

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST

Ngày: 09-03-2023

V/v tranh chấp tài sản chung và tranh
chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tăng Thị L, sinh năm 1948; nơi cư trú: 50/31/3, đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn xin vắng).

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Thái Thanh T, sinh năm: 1975; nơi cư trú: 50/31/3, đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Ông Trần Thanh D, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bà Thái Thị Thanh T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Ông Thái Phạm A, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Ông Thái Phạm V, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bà Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Ông Thái Phạm Q, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bà Trần Tú T, sinh năm 1981; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Túy P, sinh năm 1982; nơi cư trú Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Cháu Thái Hoàng Y, sinh năm 2006; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Cháu Thái Hoàng P, sinh năm 2013; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu Y và cháu P: Ông Thái Phạm A, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Túy P, sinh năm 1982, cùng cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Ông A, bà P là cha mẹ ruột của cháu Y và cháu P), có mặt.

Cháu Thái Minh T, sinh năm 2005; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu T: Ông Thái Phạm V, sinh năm 1976 và bà Trần Tú T, sinh năm 1981, cùng cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Ông V, bà T là cha mẹ ruột cháu T), ông V có mặt, bà T vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cháu Hà Thiên N, sinh năm 2013; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu N: Bà Thái Thị Thanh T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Bà T là mẹ ruột cháu N), có mặt.

Ông Thái Thanh T1, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Chết ngày 09 tháng 02 năm 2006 theo Giấy chứng tử số 01/2006, quyền số 01 ngày 13 tháng 02 năm 2006 của UBND xã Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Thanh T1: Bà Tăng Thị L, sinh năm 1948; nơi cư trú: 50/31/3, đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn xin vắng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 01 năm 2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Tăng Thị L trình bày:

Tôi và ông Thái Văn H là vợ chồng.

Năm 1968, tôi và ông H chung sống với nhau tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, tôi có yêu cầu ông H thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn để sau này vợ chồng có con chung thì mới làm được thủ tục đăng ký khai sinh cho con. Ông H đồng ý và đưa cho tôi một giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình đăng ký kết hôn thì tự mình ông H thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại quê của ông H ở tỉnh Quảng Ngãi. Tôi không đi đăng ký kết hôn với ông H vì đường xa xa xôi. Hiện nay, giấy chứng nhận kết hôn do tôi đang giữ là trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 01, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Tăng Thị L.

Tôi và ông H có 02 người con chung là Thái Thanh T, sinh năm 1975 và Thái Thanh T1, sinh năm 1978 (đã chết năm 2006), ông T1 không có vợ con. Ông T ở chung với tôi từ nhỏ đến năm 12 tuổi thì đến xã C sống chung với ông H và mẹ ông H cho đến năm 16 tuổi về sống với tôi cho đến nay. Quá trình chung sống, tôi và ông H không tạo lập tài sản chung nào. Quá trình chung sống, tôi không biết ông H có đăng ký kết hôn với người khác, không biết ông H có con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

Tôi và ông H sống chung với nhau đến khoảng năm 1980-1982 thì ông H tự ý bỏ nhà đi, chuyển đến xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Thời gian ông H bỏ nhà đi, tôi có được nghe việc ông H đã có vợ là bà Trần Thị H và con riêng nhưng thỉnh thoảng ông H vẫn về Thành phố Hồ Chí Minh để thăm tôi. Ông H và bà H có 06 người con chung: Trần Thanh D, sinh năm 1968; Thái Thị Thanh T, sinh năm 1971; Thái Phạm A, sinh năm 1973; Thái Phạm V, sinh năm 1976; Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1980 và Thái Phạm Q, sinh năm 1983.

Năm 1997, ông H chết tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Đối với ông Thái Thanh T1 ở chung hộ khẩu với cha ruột tôi là ông Tăng L từ năm 1991, tại Phường 21, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 1998, ông Thái Thanh T1 bỏ nhà đi, nói là đi làm ăn xa, gia đình không liên lạc được. Đến năm 1999, tôi chuyển hộ khẩu về Quận A (nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh). Khi tôi chuyển về Quận A cho đến nay thì ông Thái Thanh T1 không nhập hộ khẩu chung với tôi. Từ khi ông T1 bỏ đi thì có về Quận A thăm tôi một vài ngày rồi đi. Tôi biết có thời gian ông T1 đi làm giày và công trình với ông T, về thăm tôi cũng nhiều ngày. Ông T1 bị bệnh ung thư bao tử, không điều trị, từ khi phát hiện bệnh đến khi chết khoảng vài tháng, ông T1 chết ở xã C. Có thời gian ông T1 nói là đi làm cạo mủ cao su, gia đình cũng muốn đem ông T1 về Sài Gòn chôn cất nhưng do đất dưới Sài Gòn đất đỏ nên gia đình không có điều kiện đem về mai táng. Khi ông T1 chết, tôi và bà H cùng làm đám

tang cho ông T1, ông T1 được chôn cất tại xã C. Bà H làm giấy chứng tử cho ông T1.

Về nguồn gốc tài sản chung: các thửa đất số 02, 148 tờ bản đồ số 06 và thửa số 106 tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương là do một mình ông Thái Văn H tạo lập, là tài sản chung của tôi và ông H. Do đó, $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất trên là của tôi.

Về di sản thừa kế do ông H để lại: $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất số 02, 148 tờ bản đồ số 06 và thửa số 106 tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Đối với Kết luận giám định số 199/GĐ-PC09 ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương: tôi đã được tiếp cận, tôi thống nhất kết quả giám định của cơ quan có thẩm quyền. Việc tẩy, xóa trên giấy chứng nhận kết hôn tôi hoàn toàn không biết. Bởi vì, thời điểm thực hiện thủ tục kết hôn, ông H tự một mình thực hiện và đưa cho tôi giấy chứng nhận kết hôn. Tôi không biết được việc giấy chứng nhận kết hôn ông H đưa bị tẩy, xóa, sửa chữa.

Đối với kết quả tại Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 35 - 2022 ngày 09 tháng 05 năm 2022; Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 36 - 2022 ngày 09 tháng 05 năm 2022 và Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 66 - 2022 ngày 09 tháng 05 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì tôi đã được tiếp cận. Tôi thống nhất và không có ý kiến gì khác.

Đối với kết quả định giá tài sản: tôi thống nhất, không có ý kiến khác.

Tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về tài sản chung: Tôi yêu cầu được công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích các phần đất thuộc các thửa 02, 148 tờ bản đồ số 06 và thửa số 106 tờ bản đồ số 16 là tài sản riêng của tôi. Tôi yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Về di sản thừa kế do ông H để lại: $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất số 02, 148 tờ bản đồ số 06 và thửa số 106 tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, tôi yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Thái Văn H để lại theo quy định của pháp luật. Về phần di sản do ông H để lại cho ông T1, tôi yêu cầu được nhận kỷ phần của ông Thái Thanh T1 theo quy định của pháp luật. Tôi yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Tôi không tranh chấp đối với tài sản trên đất. Việc bồi hoàn giá trị tài sản trên phần đất tranh chấp, tôi đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H tôi không đồng ý. Bởi vì, quá trình chung sống, tôi và ông H có đăng ký kết hôn. Việc ông H thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn với tôi như thế nào thì tôi không biết. Tôi cũng không biết ông H đã có vợ và con.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ nhân thân: Tôi và ông Thái Văn H là vợ chồng hợp pháp, có tổ chức lễ cưới năm 1967 tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 1968, ông H về xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Trích lục chứng thư hôn thú số hiệu 01 do xã T quận T1, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn thì tôi và ông H chung sống tại phường T, đường T, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến năm 1975.

Cha ông H tên Thái Văn X đã chết khi nào không rõ nhưng chết trước giải phóng. Mẹ ông H là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1926, chết ngày 17 tháng 3 năm 2012. Ông H chết năm 1997. Ông H chết không để lại di chúc.

Tôi và ông H có 06 con chung: Trần Thanh D, sinh năm 1968; Thái Thị Thanh T, sinh năm 1971; Thái Phạm A, sinh năm 1973; Thái Phạm V, sinh năm 1976; Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1980 và Thái Phạm Q, sinh năm 1983. Các con chung của tôi và ông H hiện nay đang sinh sống tại ấp Ô, xã CI, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, ông H còn 02 người con riêng: ông Thái Thanh T, sinh năm 1975 và ông Thái Thanh T1, sinh năm 1978 (ông T1 chết năm 2006 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương). Đây là 02 người con chung của ông H và bà Tăng Thị L. Bà Tăng Thị L không ở tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Bà L trước đây ở quận B, sau đó chuyển về Quận A (nay là Thành phố T) ở cho đến nay. Bà L không đóng góp, không canh tác, không quản lý, sử dụng gì đối với các phần đất hiện có tranh chấp.

+ Về nguồn gốc các phần đất tranh chấp:

Phần thứ 1 là phần đất rẫy: ngày 23 tháng 10 năm 1976, tôi và ông H đi kinh tế mới tại xã C, huyện B, tỉnh Sông Bé. Ngày 30 tháng 11 năm 1988, tôi và ông H được Ủy ban nhân dân xã C giao phần đất có diện tích 03ha theo quyết định số 039 ngày 30 tháng 11 năm 1988 để làm rẫy. Khi đó hộ gia đình nhận phần đất có diện tích 03 ha gồm: Thái Văn H, Trần Thị H, Trần Minh H (em trai tôi) có sổ giao nhận đất và rừng để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp số 241 của Sở Lâm Nghiệp. Thực tế diện tích đất chỉ khoảng 2,5ha. Phần đất này được kê khai và nộp thuế nông nghiệp hằng năm (có sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp số 125/TC/TNN ngày 18 tháng 3 năm 1991). Năm 1988, tiến hành trồng cao su theo hợp đồng với Công ty X, theo hình thức Công ty đầu tư giống cao su, cung cấp phân bón, gia đình tự chăm sóc cho đến khi có mủ cao su thu hoạch thì giao mủ cho Công ty theo sản lượng quy định. Tuy nhiên, sau khi trồng cao su được 03 năm thì Công ty giải thể, chúng tôi được quyền hưởng toàn bộ cao su đã trồng trên đất. Năm 2013, tôi thanh lý toàn bộ cao su, sau đó trồng mới cao su được 03 năm thì bỏ cao su. Hiện nay, tôi trồng tre lấy măng được khoảng 03 năm. Phần đất này hiện nay thực tế quản lý sử dụng có diện tích khoảng 2,5ha thuộc các thửa số 02, 106 tờ bản đồ số 16 tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Hiện tôi là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Phần thứ 2 là phần đất ở: giáp đường DT750 có chiều khoảng ngang 35m, dài 25m (đã khấu trừ hành lang bảo vệ đường bộ), tổng diện tích khoảng 900m²,

trong đó có 300m² đất thổ cư, đất thuộc ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Phần đất này tôi, cùng các con trai, con gái, con dâu cùng đang quản lý sử dụng. Trên đất có 05 căn nhà gồm: 01 căn nhà của tôi, 01 căn của vợ chồng ông Thái Phạm V và Trần Tú T cùng con của ông V, bà T là cháu Thái Minh T, 01 căn vợ chồng ông Thái Phạm A và Nguyễn Thị Túy P cùng con của ông A, bà P là cháu Thái Hoàng Y và cháu Thái Hoàng P; 01 căn của Thái Phạm Q, 01 nhà kho, 01 quán. Nguồn gốc trước đây năm 1976, ông H đi kinh tế mới được nhà nước cấp cho mỗi gia đình một phần. Ngoài ra còn cháu ngoại tôi là Hà Thiên N, sinh năm 2013 là con của bà Thái Thị Thanh T đang ở chung nhà với tôi.

Cả hai phần đất trên ông H được cấp sổ trắng ngày 02 tháng 12 năm 1993. Đến năm 1998, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L077103, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00219/QSDĐ ngày 28 tháng 4 năm 1998 cho ông Thái Văn H.

Ông H chết, gia đình có nhu cầu vay vốn ngân hàng nên tiến hành đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông H sang tên tôi để vay vốn ngân hàng. Ngày 08 tháng 7 năm 1999, UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N001999, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00639 với tổng diện tích là 27002m² cho bà Trần Thị H. Đến ngày 01 tháng 11 năm 2001, UBND huyện B cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00329/QSDĐ/QĐ-UB với diện tích là 26841m² cho hộ bà Trần Thị H. Thực tế diện tích quản lý sử dụng ít hơn so với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L tôi không đồng ý. Vì bà L không phải vợ hợp pháp của ông H, không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản nêu trên.

Tôi xác định, toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của tôi và ông H.

Tôi yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích 26841m² thuộc các thửa 02, 148 tờ bản đồ 06 và thửa 106 tờ bản đồ số 16 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 810740, số vào sổ cấp GCN 00329/708 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08 tháng 11 năm 2001 cho bà Trần Thị H là tài sản của tôi.

Đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất có diện tích 26841m², tôi yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế hợp pháp của ông Thái Văn H.

Tôi yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất là do tôi xây dựng, cây trên đất là do tôi trồng. Tôi đồng ý giao tài sản là công trình xây dựng, cây trồng gắn liền với đất cho những người được nhận di sản, tôi yêu cầu bồi hoàn giá trị tài sản trên đất cho tôi. Tôi đồng ý nhận ký phần thừa kế do các đồng thừa kế là ông D, bà T, ông A, ông V, bà H và ông Q giao lại cho tôi,

không yêu cầu ông D, bà T, ông A, ông V, bà H và ông Q bồi hoàn giá trị tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Thanh T trình bày:

Tôi là con ông Thái Văn H và bà Tăng Thị L. Ông H chết năm 1997. Mẹ ông H là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1926, chết ngày 17 tháng 3 năm 2012. Cha ông H không rõ họ tên, chết trước giải phóng. Ông H và bà L có đăng ký kết hôn hay không thì tôi không rõ.

Ông H và bà L có 02 con chung là tôi và ông Thái Thanh T, sinh năm 1978, chết năm 2006 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, ông H có 06 người con chung với bà Trần Thị H như bà H và bà L đã trình bày.

Tôi xác định, con của ông H hiện nay còn 07 người: tôi, ông D, bà T, ông A, ông V, bà H và ông Q.

Tôi có thời gian sinh sống, học tập tại xã C vào khoảng năm 1986 – 1988 (tôi học 02 năm lớp 6, lớp 7 tại xã C), sau đó tôi về Thành phố Hồ Chí Minh ở cho đến nay.

Bà L không ở tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Bà L trước đây ở quận B, sau đó chuyển về Quận A ở cho đến nay. Hiện bà L đang ở chung với tôi. Bà L không đóng góp, không canh tác, không quản lý, sử dụng gì đối với các phần đất hiện có tranh chấp.

Ông H, bà L, bà H trước đây có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó ông H đi kinh tế mới tại xã C, huyện B, tỉnh Sông Bé. Bà H theo ông H đi kinh tế mới, bà L ở lại Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, gồm có 02 phần:

Phần thứ 1: có chiều ngang 50m, dài 50m, diện tích khoảng 2500m², mặt tiền đường DT750. Phần đất này bà H, ông D, bà T, ông A, ông V, bà H và ông Q cùng đang quản lý sử dụng, trên đất có 03 căn nhà, 01 căn của vợ chồng ông V, 01 căn vợ chồng ông A, 01 căn của bà H. Nguồn gốc trước đây năm 1976, ông H đi kinh tế mới được nhà nước cấp.

Phần thứ 2: diện tích khoảng 21000m², trên đất có trồng măng tre. Phần đất này bà H đang quản lý sử dụng, nguồn gốc do ông H khai hoang từ những năm 1977 – 1978, đất này trước đây đất trồng lúa, điều, cao su.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, tôi không có ý kiến. Tôi là người thừa kế tài sản còn lại của ông H, tôi có yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của bà H, tôi không đồng ý. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh D trình bày:

Mẹ tôi là bà Trần Thị H và cha tôi là ông Thái Văn H. Cha mẹ tôi chung sống với nhau từ năm 1968, có đăng ký kết hôn tại xã T, quận T1, tỉnh Quảng

Ngôi vào ngày 02-01-1968 theo Trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 0I, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Trần Thị H.

Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Hiện tôi đang ở chung với bà H trên nhà số 02 trên phần đất tranh chấp. Phần tranh chấp trong vụ án có 01 phần di sản của cha tôi là ông H. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với suất thừa kế mà tôi được nhận, tôi tự nguyện giao lại cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị Thanh T trình bày:

Tôi là con bà Trần Thị H và ông Thái Văn H, là mẹ ruột của cháu Hà Thiên N, cháu N đang sinh sống cùng bà H trên nhà số 03 trên phần đất tranh chấp. Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Phần tranh chấp trong vụ án có 01 phần di sản của cha tôi là ông H. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với suất thừa kế mà tôi được nhận, tôi tự nguyện giao lại cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Phạm A trình bày:

Tôi là con bà Trần Thị H và ông Thái Văn H, tôi có vợ là Nguyễn Thị Túy P, có 02 con là Thái Hoàng Y và Thái Hoàng P, cả gia đình chúng tôi đang sinh sống trên nhà số 01 trên phần đất tranh chấp. Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Phần tranh chấp trong vụ án có 01 phần di sản của cha tôi là ông H. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với suất thừa kế mà tôi được nhận, tôi tự nguyện giao lại cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Phạm V trình bày:

Tôi là con bà Trần Thị H và ông Thái Văn H. Tôi có vợ là bà Trần Tú T, có con là Thái Minh T, hiện chúng tôi đang sinh sống tại căn nhà số 4, và số 5 trên phần đất tranh chấp. Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Phần tranh chấp trong vụ án có 01 phần di sản của cha tôi là ông H. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với suất thừa kế mà tôi được nhận, tôi tự nguyện giao lại cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị Ngọc H trình bày:

Tôi là con bà Trần Thị H và ông Thái Văn H. Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Phần tranh chấp trong vụ án có 01 phần di sản của cha tôi là ông H. Tôi yêu cầu Tòa

án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với suất thừa kế mà tôi được nhận, tôi tự nguyện giao lại cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Phạm Q trình bày:

Tôi là con bà Trần Thị H và ông Thái Văn H. Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Hiện tôi đang ở trên nhà số 6 trên phần đất tranh chấp. Tôi thống nhất ý kiến trình bày của bà H về mối quan hệ nhân thân, nguồn gốc tài sản tranh chấp. Phần tranh chấp trong vụ án có 01 phần di sản của cha tôi là ông H. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với suất thừa kế mà tôi được nhận, tôi tự nguyện giao lại cho bà H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tú T trình bày:

Tôi là con dâu bà Trần Thị H, là vợ ông Thái Phạm V, tôi thống nhất ý kiến trình bày của ông V. Tôi không có yêu cầu gì trong vụ án này. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Túy P trình bày:

Tôi là con dâu bà Trần Thị H, là vợ ông Thái Phạm A, tôi thống nhất ý kiến trình bày của ông A. Tôi không có yêu cầu gì trong vụ án này. Tôi thống nhất kết quả đo đạc, kết quả giám định, biên bản định giá tài sản.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11 tháng 01 năm 2022, đất tranh chấp gồm có 03 thửa, cụ thể như sau:

- Phần thứ 1: Theo Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 66-2022 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bàu Bàng, phần đất có diện tích 14966.3m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông H;

Phía Tây giáp đường đất;

Phía Nam giáp đường nhựa;

Phía Bắc giáp đất ông V, ông H.

Trên đất có các tài sản sau: 01 giếng khoan do bị đơn xây dựng, 1.000 bụi tre trồng lấy măng, trung bình mỗi bụi tre có 05 cây tre, hệ thống nước do bị đơn xây dựng từ 5 đến 6 năm, có chiều dài ống 1.950m, ống nước loại 3,4 có 170 đầu phun nước. Tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp, chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất.

- Phần thứ 2: Theo Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 36-2022 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, phần đất có diện tích 8640.0m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông Q;

Phía Tây giáp đường đất;

Phía Nam giáp đất ông L, ông P, ông T;

Phía Bắc giáp đường nhựa.

Trên đất có các tài sản sau: 01 giếng khoan do bị đơn xây dựng, 01 đồng hồ điện, 600 bụi tre trồng lấy măng, trung bình mỗi bụi tre 05 cây tre, hệ thống nước do bị đơn xây dựng từ 5 đến 6 năm, có chiều dài ống 1350m, ống nước loại 3,4 có 120 đầu phun nước. Tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp, chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất.

- Phần thứ 3: Theo Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chính lý) số 35-2022 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bà Rịa, phần đất có diện tích 2655.0m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất bà H;

Phía Tây giáp đường;

Phía Nam giáp bà L;

Phía Bắc giáp đường nhựa.

Trên đất có các tài sản sau:

Nhà ở 1: nhà cấp 4 diện tích 98.6m² có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, mái tôn, trần la phong tôn, 01 mái hiên phía trước có diện tích 30.4m² nhà do ông Thái Phạm A xây dựng có kết cấu nền gạch, khung sắt, mái tôn, xây dựng tháng 10/2010, 01 cổng sắt 2 cánh kích thước 3.3m x 26m = 8.58m², 02 trụ cổng có thể tích 1.044m³ trụ kết cấu bằng bê tông.

Nhà ở 2: nhà cấp 4 diện tích 116.0m², do bà H xây dựng năm 2000, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, mái tôn, trần la phong nhựa, 01 sân nền bê tông 137.0m² được bà H xây dựng từ 7 – 8 năm.

Nhà ở 3: nhà cấp 4 diện tích 14.2m², do bà H xây dựng năm 2000, kết cấu nền bê tông xi măng, tường gạch xây tô, cột gạch xây không tô, mái tôn.

Nhà ở 4: nhà cấp 4 diện tích 108.0m², do ông Thái Phạm V quản lý, sử dụng, được xây dựng năm 2011, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, cột bê tông cốt thép, mái tôn, trần la phong tôn.

Nhà ở 5: nhà cấp 4 diện tích 14.7m², do ông Thái Phạm V quản lý, sử dụng, được xây dựng năm 2010, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, mái tôn, 01 mái hiên 6.7m², 01 nền gạch diện tích 111.4m².

Nhà ở 6: nhà cấp 4 diện tích 33.5m², do ông Thái Phạm Q quản lý, sử dụng, được xây dựng từ năm 2015, kết cấu nền bê tông xi măng, cột gạch xây tô, mái tôn, 01 mái hiên trước 9.7m², 01 mái hiên sau 11.2m².

01 hàng rào móng gạch trụ bê tông kéo lưới B40 dài 62.2m, cao 1.8m có diện tích 111.96m².

01 hàng rào móng gạch xây tô, trụ gạch xây từ song sắt phía trên dài 14m, cao 2m có diện tích 28m².

01 bàn thiên cao 1.2m kết cấu gạch xây.

04 đồng hồ điện.

02 giếng khoan.

01 cây vú sữa trồng năm 1976, 06 cây cau trồng năm 2013, 09 cây mai trồng năm 2010, 02 cây mít trồng năm 2007, 02 cây nhãn trồng 25 năm, 10 cây chôm chôm trồng năm 2012, 01 cây tắc trồng năm 2012, 03 cây bưởi trồng năm 2015, 01 cây măng cầu trồng 15 năm, 02 cây mai trồng 11 năm, 03 cây mai trồng 20 năm, 01 cây nguyệt quế trồng năm 2012, 03 cây mai trồng năm 2018, 02 cây dầu trồng năm 2010, 01 cây sầu riêng trồng năm 2014, 02 cây măng cầu trồng 2010, 03 cây mít trồng năm 2010, 01 cây bơ trồng năm 2010, 03 cây chanh trồng năm 2010, 01 cây dừa trồng năm 2010, 02 bụi tre tầm vòng trồng năm 2010. Toàn bộ tài sản trên đất do bà H xây dựng và trồng.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 4 năm 2022, tài sản tranh chấp có giá trị như sau:

- Phần thứ 1: phần đất có diện tích 14966.3m² (trong đó đất thuộc HLATĐB: 1263.5m², diện tích còn lại là 13702.8m²) thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất khu vực 2 vị trí 1 có giá 145.000 đồng/m² x 13702.8m² = 1.986.906.000 đồng; 01 giếng khoan có giá 5.382.000 đồng; 1.000 bụi tre, trung bình mỗi bụi tre có 05 cây tre có giá 23.000 đồng/cây = 115.000.000 đồng; hệ thống nước có chiều dài ống 1950m, ống nước loại 3,4 có giá 9.500 đồng/m = 18.525.000 đồng; 170 đầu phun nước có giá 7.500 đồng/cái = 1.275.000 đồng.

- Phần thứ 2: phần đất có diện tích 8640.0m² (trong đó đất thuộc HLATĐB: 1075.9m², diện tích còn lại là 7564.1m²) thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương đất khu vực 2 vị trí 1 có giá 145.000 đồng/m² x 7564.1m² = 1.096.794.500 đồng; 01 giếng khoan có giá 5.382.000 đồng, 01 đồng hồ điện có giá 1.755.000 đồng; 600 bụi tre trồng lấy măng, trung bình mỗi bụi tre 05 cây có giá 23.000 đồng = 69.000.000 đồng, hệ thống nước có chiều dài ống 1350m, ống nước loại 3,4 có giá 9.500 đồng/m = 12.825.000 đồng 120 đầu phun nước có giá 7.500 đồng/cái = 900.000 đồng.

- Phần thứ 3: phần đất có diện tích 2655.0m² (trong đó có 862.0m² đất thuộc HLATĐB; còn lại 1793.0m², trong đó: 300.0m² đất ONT, 1493.0m² đất CLN) thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất khu vực 1 vị trí 1: đất CLN có giá 170.000 đồng/m² x 1493.0m² = 253.810.000 đồng; đất ONT có giá 1.260.000 đồng/m² x 300m² = 378.000.000 đồng.

+ Nhà ở 1: nhà cấp 4 do ông Thái Phạm A quản lý, sử dụng có kết cấu nền gạch, khung sắt, mái tôn, xây dựng tháng 10/2010, diện tích $98,6\text{m}^2$ giá $2.070.000 \text{ đồng/m}^2 = 204.102.000 \text{ đồng}$; 01 mái hiên phía trước có diện tích $30,4\text{m}^2$ có giá $343.800 \text{ đồng/m}^2 = 10.451.520 \text{ đồng}$; 01 cổng sắt 02 cánh kích thước $3,3\text{m} \times 26\text{m} = 8,58\text{m}^2$ có giá $364.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.123.120 \text{ đồng}$; 02 trụ cổng có thể tích $1,044\text{m}^3$ trụ kết cấu bằng bê tông có giá $2.235.600 \text{ đồng/m}^3 = 2.333.966 \text{ đồng}$.

+ Nhà ở 2: nhà cấp 4 do bà H xây dựng năm 2000, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, mái tôn, trần la phòng nhựa, diện tích $116,0\text{m}^2$ có giá $2.070.000 \text{ đồng} = 240.120.000 \text{ đồng}$; 01 sân nền bê tông $137,0\text{m}^2$ có giá $176.400 \text{ đồng/m}^2 = 24.166.800 \text{ đồng}$.

+ Nhà ở 3: nhà cấp 4 do bà H xây dựng năm 2000, kết cấu nền bê tông xi măng, tường gạch xây tô, cột gạch xây không tô, mái tôn diện tích $14,2\text{m}^2$ có giá $1.540.000 \text{ đồng/m}^2 = 21.868.000 \text{ đồng}$.

+ Nhà ở 4: nhà cấp 4, do ông Thái Phạm V quản lý, sử dụng, được xây dựng năm 2011, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, cột bê tông cốt thép, mái tôn, trần la phòng tôn, diện tích $108,0\text{m}^2$ có giá $2.598.000 \text{ đồng/m}^2 = 280.584.000 \text{ đồng}$.

+ Nhà ở 5: nhà cấp 4, do ông Thái Phạm V quản lý, sử dụng, được xây dựng năm 2010, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô, mái tôn, diện tích $14,7\text{m}^2$ có giá $1.848.000 \text{ đồng/m}^2 = 27.165.600 \text{ đồng}$; 01 mái hiên $6,7\text{m}^2$ có giá $1.540.000 \text{ đồng/m}^2 = 10.318.000 \text{ đồng}$; 01 nền gạch diện tích $111,4\text{m}^2$ có giá $176.400 \text{ đồng/m}^2 = 19.650.960 \text{ đồng}$.

+ Nhà ở 6: nhà cấp 4, do ông Thái Phạm Q quản lý, sử dụng, được xây dựng từ năm 2015, kết cấu nền bê tông xi măng, cột gạch xây tô, mái tôn, diện tích $33,5\text{m}^2$ có giá $1.540.000 \text{ đồng/m}^2 = 51.590.000 \text{ đồng}$; 01 mái hiên trước $9,7\text{m}^2$ có giá $1.540.000 \text{ đồng/m}^2 = 14.938.000 \text{ đồng}$; 01 mái hiên sau $11,2\text{m}^2$ có giá $1.540.000 \text{ đồng/m}^2 = 17.248.000 \text{ đồng}$.

01 hàng rào móng gạch trụ bê tông kéo lưới B40 dài $62,2\text{m}$, cao $1,8\text{m}$ có diện tích $111,96\text{m}^2$ có giá $312.000 \text{ đồng/m}^2 = 34.931.520 \text{ đồng}$.

01 hàng rào móng gạch xây tô, trụ gạch xây từ song sắt phía trên dài 14m , cao 2m có diện tích 28m^2 có giá $407.400 \text{ đồng/m}^2 = 11.407.200 \text{ đồng}$.

01 bàn thiên cao $1,2\text{m}$ kết cấu gạch xây có giá 468.000 đồng .

04 đồng hồ điện có giá $1.755.000 \text{ đồng/cái} = 7.020.000 \text{ đồng}$.

02 giếng khoan có giá $5.382.000 \text{ đồng/cái} = 10.764.000 \text{ đồng}$.

01 cây vú sữa trồng năm 1976 có giá 958.000 đồng ; 06 cây cau trồng năm 2013 có giá $285.000 \text{ đồng/cây} = 1.710.000 \text{ đồng}$; 09 cây mai trồng năm 2010 có giá $114.000 \text{ đồng/cây} = 1.026.000 \text{ đồng}$; 02 cây mít trồng năm 2007 có giá $958.000 \text{ đồng/cây} = 1.916.000 \text{ đồng}$; 02 cây nhãn trồng 25 năm có giá $958.000 \text{ đồng/cây} = 1.916.000 \text{ đồng}$; 10 cây chôm chôm trồng năm 2012 có giá 958.000

đồng/cây = 9.580.000 đồng; 01 cây tắc trồng năm 2012 có giá 376.000; 03 cây bưởi trồng năm 2015 có giá 570.000 đồng/cây = 1.710.000 đồng; 01 cây măng cầu trồng 15 năm có giá 376.000 đồng; 02 cây mai trồng 11 năm có giá 114.000 đồng/cây = 228.000 đồng, 03 cây mai trồng 20 năm có giá 114.000 đồng/cây = 342.000 đồng; 01 cây nguyệt quế trồng năm 2012 có giá 114.000 đồng; 03 cây mai trồng năm 2018 có giá 57.000 đồng/cây = 171.000 đồng; 02 cây dầu trồng năm 2010 có giá 1.197.000 đồng/cây = 2.394.000 đồng; 01 cây sầu riêng trồng năm 2014 có giá 376.000 đồng; 02 cây măng cầu trồng 2010 có giá 376.000 đồng/cây = 752.000 đồng; 03 cây mít trồng năm 2010 có giá 958.000 đồng/cây = 2.874.000 đồng; 01 cây bơ trồng năm 2010 có giá 958.000 đồng; 03 cây chanh trồng năm 2010 có giá 376.000 đồng/cây = 1.128.000 đồng; 01 cây dừa trồng năm 2010 có giá 958.000 đồng.

Tổng giá trị đất là: 3.715.510.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: 1.027.113.086 đồng.

Quá trình tố tụng, bà H cho rằng Trích lục Chứng thư hôn thú do bà L cung cấp có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa thông tin, bà H yêu cầu Tòa án trung cầu giám định đối với Trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 0I, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Tăng Thị L.

Tại Kết luận giám định số 199/GĐ-PC09 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bình Dương ngày 11 tháng 6 năm 2021 đối với Trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 0I, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Tăng Thị L (kí hiệu A1) và Trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 0I, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Trần Thị H (kí hiệu A2), xác định:

Trên tài liệu kí hiệu A1 có dấu hiệu bị tẩy xóa và sửa chữa là: “T – L” tại mục “Tên họ người vợ” (dòng thứ 13); “28”, “11”, “48” tại mục “Sanh ngày” (dòng 15); “T – L” tại mục “Tên họ cha vợ (sống chết phải nói)” (dòng 19); “TÔN NỮ THỊ B (chết)” tại mục “Tên họ mẹ vợ (sống chết phải nói)” (dòng 20); “TĂNG L” dưới mục “Vợ” (dòng 26); “TĂNG – L” và “TÔN NỮ B (chết)” dưới mục “Cha mẹ vợ (hay giám hộ)” (dòng 27, 28). Các chữ đánh máy còn lại không bị tẩy xóa, sửa chữa. Nội dung nguyên thủy các chữ bị tẩy xóa không đọc được.

Trên tài liệu kí hiệu A2 không phát hiện bị tẩy xóa, sửa chữa.

Các chữ đánh máy bị sửa chữa trên tài liệu A1 so với các chữ đánh máy còn lại trên các tài liệu kí hiệu A1, A2 không phải do cùng một máy chữ đánh ra.

Biên bản xác minh ngày 07 tháng 01 năm 2022, Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cung cấp thông tin như sau: Vào năm 1975, thời chế độ Việt Nam Cộng Hòa trực thuộc xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi

giải phóng năm 1975 được tách thành 02 xã là xã N và xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Về tư liệu, hiện nay Ủy ban nhân dân xã N không có tư liệu để cung cấp. Đối với hồ sơ trích lục chứng thư hôn thú số hiệu 0I, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968, hồ sơ được thực hiện trước năm 1975 (chế độ cũ) sau khi giải phóng tiếp quản thì chính quyền địa phương không tiếp quản hồ sơ này nên Ủy ban nhân dân xã N không có cơ sở để trả lời cho Tòa án.

Biên bản xác minh ngày 07 tháng 01 năm 2022, Ủy ban nhân dân xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cung cấp thông tin như sau: Vào năm 1975, thời chế độ Việt Nam Cộng Hòa trực thuộc xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi giải phóng năm 1975 được tách thành 02 xã là xã N và xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Về tư liệu, hiện nay Ủy ban nhân dân xã N1 không có tư liệu để cung cấp. Đối với hồ sơ trích lục chứng thư hôn thú số hiệu 0I, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968, hồ sơ được thực hiện trước năm 1975 (chế độ cũ) sau khi giải phóng tiếp quản thì chính quyền địa phương không tiếp quản hồ sơ này nên Ủy ban nhân dân xã N1 không có cơ sở để trả lời cho Tòa án. Đồng thời qua đối chiếu sổ quản lý nhân khẩu, hộ khẩu tại địa phương thì từ năm 1975 đến nay không có ai tên “Tăng Thị L” sinh năm 1948, Trần Thị H sinh năm 1950 và Thái Văn H sinh năm 1950, sinh sống hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Quá trình tố tụng, các đương sự thống nhất về mối quan hệ nhân thân như sau: Ông Thái Văn H, sinh năm 1942, chết năm 1997. Cha ông H tên Thái Văn X đã chết khi nào không rõ nhưng chết trước giải phóng. Mẹ ông H là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1926, chết ngày 17 tháng 3 năm 2012. Ông Thái Văn X và bà Nguyễn Thị T chỉ có 01 con chung là ông H, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông H không có anh chị em.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Thanh T là bà Tăng Thị L vắng mặt.

Bị đơn bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu phản tố và giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong suốt quá trình tố tụng. Bà H không yêu cầu các đồng thừa kế bồi hoàn giá trị tài sản trên các phần đất tranh chấp. Trường hợp các thừa kế tự nguyện giao cho bà kỷ phần bằng hiện vật mà họ được hưởng thì bà đồng ý thanh toán cho các thừa kế không được nhận hiện vật giá trị kỷ phần tương ứng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Thanh T giữ nguyên ý kiến trong suốt quá trình tố tụng. Phần di sản được hưởng ông T yêu cầu được nhận hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V, ông Thái Phạm Q: thống nhất ý kiến của bà H, yêu cầu được nhận phần di sản do ông H để lại theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận hiện vật tương ứng với vị trí đất hiện đang quản lý, sử dụng. Tự nguyện giao phần di sản

được nhận cho bà Trần Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H: thống nhất ý kiến của bà H, yêu cầu được nhận phần di sản do ông H để lại theo quy định của pháp luật, đồng ý giao lại phần di sản được nhận cho bà H quản lý, sử dụng. Không yêu cầu bà Trần Thị H, ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V và ông Thái Phạm Q bồi hoàn lại giá trị tài sản tương ứng kỷ phần mà lẽ ra được nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tú T và bà Nguyễn Thị Túy P thống nhất ý kiến của bà H, không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Thái Hoàng Y và cháu Thái Hoàng P là ông Thái Phạm A và bà Nguyễn Thị Túy P: thống nhất ý kiến của bà H, không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Thái Minh T là ông Thái Phạm V và bà Trần Tú T: thống nhất ý kiến của bà H, không có yêu cầu gì khác.

Các đương sự có mặt thống nhất ông H chết không để lại di chúc. Đồng ý chia di sản do ông H để lại làm 09 phần, không yêu cầu chia tài sản trên đất, chỉ yêu cầu chia hiện vật là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất là của bà H, đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản trên đất cho bà H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Đối tượng tranh chấp trong vụ án là bất động sản tọa lạc tại ấp O, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 của BLTTDS.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

Về trình tự thụ lý thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 của BLTTDS, thông báo thụ lý cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 của BLTTDS.

Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 của BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: về quan hệ hôn nhân, bà L cung cấp chứng thư hôn thú bị tẩy xóa sửa chữa không có giá trị chứng minh quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Thái Văn H, mặt khác bà L xác định không có công sức đóng góp đối với khối tài sản đang có tranh chấp nên không yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà H là vợ hợp pháp của ông H, có con chung lớn nhất sinh năm 1968, có Trích lục chứng thư hôn thú phù hợp nên tài sản được tạo lập là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông H. Do đó, bà H yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích các phần đất thuộc các thửa 148, 02 và 106 là phù hợp. Xác định $\frac{1}{2}$ diện tích các phần đất thuộc các thửa 148, 02 và 106 là di sản do ông H để lại. Ông H có 06 người con chung và 02 người con riêng do đó phần di sản ông H để lại được chia làm 09 phần cho các đồng thừa kế. Trong đó đối với phần đất thuộc thửa 148, ưu tiên chia hiện vật cho những người thừa kế đã sinh sống ổn định trên đất, diện tích còn lại không đủ để tách thửa nên những người được nhận hiện vật có trách nhiệm bồi hoàn lại phần giá trị tương ứng với kỹ phần cho các đồng thừa kế.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đồng thừa kế về việc giao đất, tài sản trên đất cho bà H quản lý sử dụng.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 122, 129 và 131 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp tài sản chung, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp thừa kế về tài sản. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Tăng Thị L khởi kiện bà Trần Thị H yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại các khoản 2, 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: tài sản tranh chấp là các bất động sản tọa lạc tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: nguyên đơn đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tăng Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tú T yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, bà T theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Phần thứ 1: Theo Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 66-2022 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, phần đất có diện tích 14966.3m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Phần thứ 2: Theo Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 36-2022 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, phần đất có diện tích 8640.0m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Phần thứ 3: Theo Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 35-2022 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, phần đất có diện tích 2655.0m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B tỉnh Bình Dương.

Cả 03 thửa đất nêu trên ông Thái Văn H được cấp sổ trắng ngày 02 tháng 12 năm 1993. Đến năm 1998, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L077103, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00219/QSDĐ ngày 28 tháng 4 năm 1998 cho ông Thái Văn H. Năm 1997, ông Thái Văn H chết. Bà Trần Thị H tiến hành thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông H sang tên bà H. Ngày 08 tháng 7 năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N001999, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00639 với tổng diện tích là 27002m² cho bà Trần Thị H. Đến ngày 01 tháng 11 năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00329/QSDĐ/QĐ-UB với diện tích là 26841m² cho hộ bà Trần Thị H.

Theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc, chỉnh lý, tổng diện tích 03 thửa đất là 26261.3m². Diện tích đất sử dụng thực tế ít hơn so với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ diện tích đất nêu trên do bà

Trần Thị H quản lý, sử dụng từ khi ông H chết cho đến nay. Toàn bộ tài sản gắn liền với đất do bà H tạo lập.

Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về quan hệ huyết thống:

[2.2.1] Ông Thái Văn H, sinh năm 1942, chết năm 1997. Ông Thái Văn H chết không để lại di chúc. Cha ông H tên Thái Văn X đã chết khi nào không rõ nhưng chết trước giải phóng. Mẹ ông H là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1926, chết ngày 17 tháng 3 năm 2012. Ông Thái Văn X và bà Nguyễn Thị T chỉ có 01 con chung là ông H, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông H không có anh chị em.

[2.2.2] Ông Thái Văn H và bà Trần Thị H có 06 con chung: Trần Thanh D, sinh năm 1968; Thái Thị Thanh T, sinh năm 1971; Thái Phạm A, sinh năm 1973; Thái Phạm V, sinh năm 1976; Thái Thị Ngọc H, sinh năm 1980; Thái Phạm Q, sinh năm 1983.

[2.2.3] Ông Thái Văn H và bà Tăng Thị L có 02 người con chung: ông Thái Thanh T, sinh năm 1975 và ông Thái Thanh T, sinh năm 1978 (ông T1 chết năm 2006 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông T1 không có vợ con).

Các thừa kế của ông Thái Văn H cùng thừa nhận về mối quan hệ huyết thống, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tranh chấp tài sản chung:

[3.1] Bà Tăng Thị L cho rằng bà L là vợ hợp pháp của ông Thái Văn H theo Trích lục chứng thư hôn thú số hiệu 01 do xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 nên yêu cầu chia tài sản chung với ông Thái Văn H. Tại Kết luận giám định số 199/GĐ-PC09 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bình Dương ngày 11 tháng 6 năm 2021 đối với Trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 01, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Tăng Thị L (kí hiệu A1) xác định: tài liệu kí hiệu A1 có dấu hiệu bị tẩy xóa và sửa chữa, các chữ đánh máy do sửa chữa trên tài liệu kí hiệu A1 không phải do cùng một máy chữ đánh ra. Do đó, tài liệu, chứng cứ bà L cung cấp không có giá trị chứng minh quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Thái Văn H. Quá trình tố tụng bà L xác định không có công sức đóng góp đối với khối tài sản đang có tranh chấp. Do đó, bà L yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Bà Trần Thị H xác định bà H là vợ hợp pháp của ông Thái Văn H theo Trích lục chứng thư hôn thú số hiệu 01 do xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968, nên yêu cầu chia tài sản chung với ông Thái Văn H. Tại Kết luận giám định số 199/GĐ-PC09 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bình Dương ngày 11 tháng 6 năm 2021 đối với Trích lục Chứng

thư hôn thú số hiệu 01, do Ủy ban hành chính xã T, quận T1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02 tháng 01 năm 1968 cho ông Thái Văn H và bà Trần Thị H (kí hiệu A2) xác định: Trên tài liệu kí hiệu A2 không phát hiện bị tẩy xóa, sửa chữa. Quá trình tố tụng các đương sự cùng xác định người con lớn nhất của ông Thái Văn H là ông Trần Thanh D, sinh năm 1968, là con chung của ông H và bà H, con chung lớn nhất có năm sinh phù hợp với thời gian xác lập quan hệ hôn nhân của ông H và bà H. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của ông Thái Văn H và bà Trần Thị H là hợp pháp. Tài sản các bên đang tranh chấp được xác định là tài sản chung của ông H và bà H theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Ông H chết không để lại di chúc, bà H và ông H không có thỏa thuận về chế độ tài sản. Ông H chết, tài chung của vợ chồng được chia đôi, do đó, bà H yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Bà H có yêu cầu được nhận hiện vật, xác định phần tài sản bà H được nhận như sau:

- Phần thứ 1: Phần đất có diện tích 14966.3m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, phần bà H được nhận tương ứng diện tích là 7483.7m² và tài sản gắn liền với đất.

- Phần thứ 2: Phần đất có diện tích 8640.0m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, phần bà H được nhận tương ứng diện tích 4320.0m² và tài sản gắn liền với đất.

- Phần thứ 3: Phần đất có diện tích 2655.0m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, phần bà H được nhận tương ứng diện tích 1327.5m² (trong đó bao gồm: 896.5m² đất CLN, 431m² thuộc H/LATĐB và 150m² ONT) và tài sản gắn liền với đất.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn về việc tranh chấp thừa kế về tài sản: như trên đã phân tích, 03 quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông Thái Văn H và bà Trần Thị H. Ông H chết vào năm 1997 thì ½ của 03 quyền sử dụng đất trở thành di sản của ông H. Do ông H chết không để lại di chúc nên di sản của ông H được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Có cơ sở xác định những người thừa kế của ông H bao gồm 09 người: Bà Trần Thị H, ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Phạm A, ông Thái Thanh T, ông Thái Phạm V, ông Thái Thanh T1, bà Thái Thị Ngọc H và ông Thái Phạm Q. Ông H chết năm 1997, ông T1 chết năm 2006, ông T1 không có vợ con, do đó bà Tăng Thị L là mẹ của ông T1 được nhận kỷ phần mà ông T1 được hưởng từ ông H.

Từ các phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn bà Tăng Thị L về việc chia thừa kế tài sản cho bà L là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, đối với yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông T1 là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn bà Trần Thị H có yêu cầu phản tố về việc chia thừa kế tài sản là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.1] Theo kết quả định giá tài sản ngày 21 tháng 4 năm 2022, phần di sản của ông Thái Văn H có giá trị như sau:

[4.1.1] Phần thứ 1: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $14966.3m^2$ (trong đó đất thuộc HLATĐB: $1263.5m^2$, diện tích còn lại là $13702.8m^2$) thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất khu vực 2 vị trí 1 có giá $145.000 \text{ đồng}/m^2 \times 13702.8m^2 = 1.986.906.000 \text{ đồng}$. Tổng giá trị là $\frac{1}{2} \times 1.986.906.000 \text{ đồng} = 993.453.000 \text{ đồng}$.

[4.1.2] Phần thứ 2: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $8.640,0m^2$ (trong đó đất thuộc HLATĐB: $1075.9m^2$, diện tích còn lại là $7564.1m^2$) thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương đất khu vực 2 vị trí 1 có giá $145.000 \text{ đồng}/m^2 \times 7564.1m^2 = 1.096.794.500 \text{ đồng}$. Tổng giá trị là: $\frac{1}{2} \times 1.096.794.500 \text{ đồng} = 548.487.250 \text{ đồng}$.

[4.1.3] Phần thứ 3: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $2655.0m^2$ (trong đó có $862.0m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ; còn lại $1793.0m^2$, trong đó: $300,0m^2$ đất ONT, $1493.0m^2$ đất CLN) thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất khu vực 1 vị trí 1: đất CLN có giá $170.000 \text{ đồng}/m^2 \times 1493.0m^2 = 253.810.000 \text{ đồng}$; đất ONT có giá $1.260.000 \text{ đồng}/m^2 \times 300m^2 = 378.000.000 \text{ đồng}$. Tổng giá trị là $\frac{1}{2} \times 631.810.000 \text{ đồng} = 315.905.000 \text{ đồng}$.

[4.2] Đối với phần tài sản trên đất, cây trồng trên đất là tài sản của bà H, các đương sự không tranh chấp, đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản trên đất, cây trồng trên đất khi nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.3] Các thừa kế của ông H gồm 09 người: bà Trần Thị H, ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Phạm A, ông Thái Thanh T, ông Thái Phạm V, bà Thái Thị Ngọc H, ông Thái Phạm Q và ông Thái Thanh T do bà Tăng Thị L kế thừa, mỗi người được nhận 01 kỷ phần, cụ thể như sau:

[4.3.1] Phần thứ 1: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $14966.3m^2$ thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương là $7482.6m^2$, mỗi người nhận được kỷ phần là $831.4m^2$, giá trị mỗi kỷ phần tương ứng là $110.383.600 \text{ đồng}$. Tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3.2] Phần thứ 2: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $8640.0m^2$ thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, là $4320.0m^2$, mỗi người nhận được kỷ phần là $480.0m^2$, giá trị mỗi kỷ phần tương ứng là $60.933.000 \text{ đồng}$. Tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3.3] Phần thứ 3: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $2655.0m^2$ (trong đó có $862.0m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ đường bộ; còn lại $1793.0m^2$, trong đó: $300.0m^2$ đất ONT, $1493.0m^2$ đất CLN) thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, là $1327.5m^2$, mỗi người nhận được kỷ phần là

147.5m² (trong đó bao gồm: 83.1m² đất CLN; 47.8m² HLATĐB; 16.6m² đất ONT), giá trị mỗi kỷ phần tương ứng là 35.100.000 đồng.

Đối với phần thứ 3: trên đất có 06 căn nhà được đánh số thứ tự từ 1 đến 6, trong đó: phần đất có nhà ở 1 do ông Thái Phạm A đang quản lý, sử dụng có tổng diện tích là 391.6m², phần đất ông A đang quản lý sử dụng có giá trị là 93.189.000 đồng; phần đất có nhà ở 2, nhà ở 3 do bà Trần Thị H đang quản lý, sử dụng có tổng diện tích là 1141.2m², phần đất bà H đang quản lý sử dụng có giá trị là 271.571.000 đồng; phần đất có nhà ở 4 và nhà ở 5 do ông Thái Phạm V đang quản lý, sử dụng có tổng diện tích là 515.0m², phần đất ông V đang quản lý sử dụng có giá trị là 122.554.000 đồng và phần đất có nhà ở 6 do ông Thái Phạm Q đang quản lý, sử dụng có tổng diện tích là 607.2m², phần đất ông Q đang quản lý sử dụng có giá trị là 144.495.000 đồng. Xét, phần đất có nhà do bà H, ông A, ông V và ông Q đã sinh sống, quản lý, sử dụng ổn định từ trước cho đến nay, bà H, ông A, ông V và ông Q có nguyện vọng nhận hiện vật là phần đất có nhà là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Phần diện tích đất còn lại không đủ tách thửa, do đó, cần giao phần đất có nhà và công trình phụ cho bà Trần Thị H, ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V và ông Thái Phạm Q tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông A, ông V và ông Q có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần cho bà Trần Thị H, ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa. Số tiền phải thanh toán lại cụ thể như sau: Ông Thái Phạm A có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 58.089.000 đồng, ông Thái Phạm V có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 87.454.000 đồng, ông Thái Phạm Q có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 109.395.000 đồng. Tổng số tiền mà ông A, ông V, ông Q có nghĩa vụ thanh toán lại là 254.938.000 đồng, số tiền này được thanh toán cho bà Trần Thị H là 79.438.000 đồng; thanh toán cho ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa, mỗi người là 35.100.000 đồng.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V, bà Thái Thị Ngọc H và ông Thái Phạm Q tự nguyện giao lại kỷ phần bằng hiện vật và giá trị kỷ phần được hưởng cho bà Trần Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng. Bà H được sở hữu 06 nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất mà không phải thanh toán giá trị kỷ phần cho các thừa kế là ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T và bà Thái Thị Ngọc H.

Bà Trần Thị H không yêu cầu ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V, ông Thái Phạm Q thanh toán lại giá trị kỷ phần mà bà được hưởng, đồng thời bà H tự nguyện thanh toán giá trị kỷ phần cho ông Thái Thanh T và ông Thái Thanh T do bà Tăng Thị L kế thừa, mỗi người 35.100.000 đồng, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

[6.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá số tiền là 8.191.580 (tám triệu một trăm chín mươi một nghìn năm trăm tám mươi) đồng. Các đương sự phải cùng chịu theo quy định tại Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trần Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá nên bà H phải nộp 8.191.580 (tám triệu một trăm chín mươi một nghìn năm trăm tám mươi) đồng để trả lại cho bà Tăng Thị L.

[6.2] Về chi phí giám định: chi phí giám định số tiền là 4.250.000 (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà Tăng Thị L phải chịu theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Tăng Thị L phải nộp 4.250.000 (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng để trả lại cho bà Trần Thị H.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị kỷ phần được hưởng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 165, 228, 266, 269, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 14 và 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676 và 685 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 649, 650 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tăng Thị L đối với bà Trần Thị H về việc tranh chấp tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H đối với bà Tăng Thị L về việc tranh chấp tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản.

3. Về tài sản chung được chia như sau:

3.1. Xác định $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $14966.3m^2$ tương ứng với diện tích là $7483.7m^2$ thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương là tài sản của bà Trần Thị H.

3.2. Xác định $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $8640.0m^2$ tương ứng với diện tích là $4320.0m^2$ thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương là tài sản của bà Trần Thị H.

3.3 Xác định $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $2655.0m^2$ tương ứng với diện tích là $1327.5m^2$ thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương là tài sản của bà Trần Thị H.

4. Chia di sản của ông Thái Văn H cụ thể như sau:

- Phần thứ 1: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $14966.3m^2$ tương ứng với diện tích là $7482.6m^2$ thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, chia đều cho 09 thừa kế của ông Thái Văn H, mỗi người nhận được kỷ phần tương ứng là $831.4m^2$. Bà Trần Thị H, ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H, ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V, ông Thái Phạm Q và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa, mỗi người được nhận phần đất có diện tích là $831.4m^2$.

- Phần thứ 2: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $8640.0m^2$ tương ứng với diện tích là $4320.0m^2$ thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, chia đều cho 09 thừa kế của ông H, mỗi người nhận được kỷ phần là $480.0m^2$. Bà Trần Thị H, ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H, ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V, ông Thái Phạm Q và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa mỗi người được nhận phần đất có diện tích là $480.0m^2$.

- Phần thứ 3: $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích $2655.0m^2$ tương ứng với diện tích là $1327.5m^2$ thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, chia đều cho 09 thừa kế của ông H mỗi người nhận được kỷ phần là $147.5m^2$ tương ứng giá trị là 35.100.000 đồng.

Bà Trần Thị H được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích $1141.2m^2$; ông Thái Phạm A được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích $391.6m^2$; ông Thái Phạm V được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích $515.0m^2$, ông Thái Phạm Q được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích là $607.2m^2$.

Ông Thái Phạm A có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 58.089.000 (năm mươi tám triệu không trăm tám mươi chín nghìn) đồng, ông Thái Phạm V có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 87.454.000 (tám mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn) đồng, ông Thái Phạm Q có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 109.395.000 (một trăm lẻ chín triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Tổng số tiền mà ông A, ông V, ông Q có nghĩa vụ thanh toán lại là 254.938.000 (hai trăm năm mươi bốn triệu chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng, số tiền này được thanh toán cho bà Trần Thị H là 79.438.000 (bảy mươi chín triệu bốn trăm ba

mười tám nghìn) đồng, thanh toán cho ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T, ông Thái Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa, mỗi người là 35.100.000 (ba mươi lăm triệu một trăm nghìn) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Thanh D, ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V, bà Thái Thị Thanh T, bà Thái Thị Ngọc H và ông Thái Phạm Q về việc giao toàn bộ kỹ phần của mình cho bà Trần Thị Hương quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H, ông Trần Thanh D, bà Thái Thị Thanh T và bà Thái Thị Ngọc H về việc không yêu cầu ông Thái Phạm A, ông Thái Phạm V và ông Thái Phạm Q thanh toán lại giá trị kỹ phần được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H về việc tự nguyện thanh toán giá trị kỹ phần cho ông Thái Thanh T và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa, mỗi người 35.100.000 (ba mươi lăm triệu một trăm nghìn) đồng.

5. Phần tài sản chung, di sản của ông Thái Văn H mà bà Trần Thị H được chia cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2655.0m² (trong đó có 862.0m² thuộc HLATĐB; 300.0m² ONT) thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, trên đất có các tài sản sau: Nhà ở 1, Nhà ở 2, Nhà ở 3, Nhà ở 4, Nhà ở 5, Nhà ở 6, 01 hàng rào móng gạch trụ bê tông kéo lưới B40; 01 hàng rào móng gạch xây tô; 01 bàn thiên; 04 đồng hồ điện; 02 giếng khoan và toàn bộ cây trồng trên đất (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Trần Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 13303.5m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Kí hiệu Phần A, Phần B, Phần C, Phần D, Phần E, Phần F, Phần G và Phần H trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Trần Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 7680.0m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Kí hiệu Phần A, Phần B, Phần C, Phần D, Phần E, Phần F, Phần G và Phần H trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

6. Phần di sản của ông Thái Văn H mà ông Thái Thanh T được chia cụ thể như sau:

- Ông Thái Thanh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 831.4m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Kí hiệu Phần K trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Thái Thanh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 480.0m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Kí hiệu Phần K trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

7. Phần di sản của ông Thái Văn H mà ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa được chia cụ thể như sau:

- Bà Tăng Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 831.4m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 16 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Kí hiệu Phần I trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Tăng Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 480.0m² thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 06 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Kí hiệu Phần I trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng kí biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

8. Về thanh toán giá trị di sản:

Bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông Thái Thanh T và ông Thái Thanh T1 do bà Tăng Thị L kế thừa mỗi người 35.100.000 (ba mươi lăm triệu một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Bà Trần Thị H phải nộp 8.191.580 (tám triệu một trăm chín mươi một nghìn năm trăm tám mươi) đồng để trả lại cho bà Tăng Thị L.

- Chi phí giám định: Bà Tăng Thị L phải nộp 4.250.000 (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng để trả lại cho bà Trần Thị H.

10. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tăng Thị L và bà Trần Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thái Thanh T phải nộp 10.321.300 (mười triệu ba trăm hai mươi một nghìn ba trăm) đồng.

11. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

12. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết